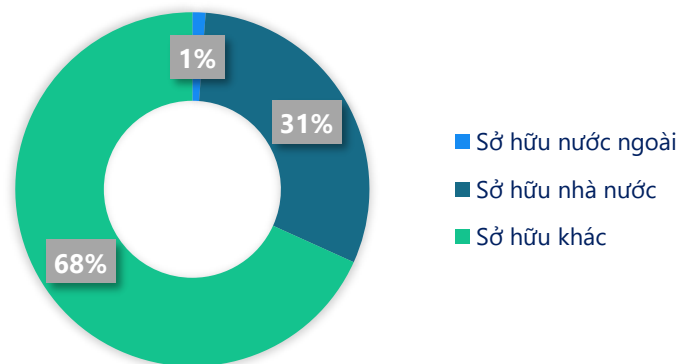


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		44,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		51,182
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		41,664
SL cổ phiếu LH		236,241,246
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,090
% sở hữu nước ngoài		1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,513
P/E		12.2
EPS		3,651

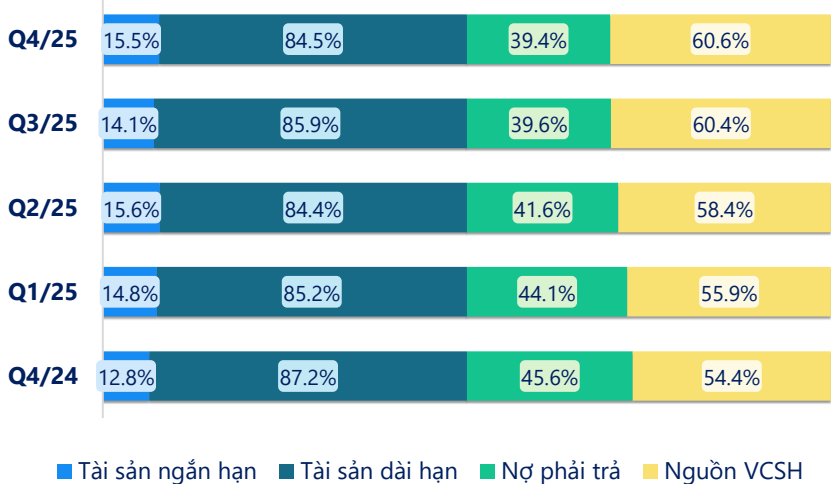
	YTD	1T	3T	6T
VSH	-5.2%	0.7%	-2.8%	-5.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



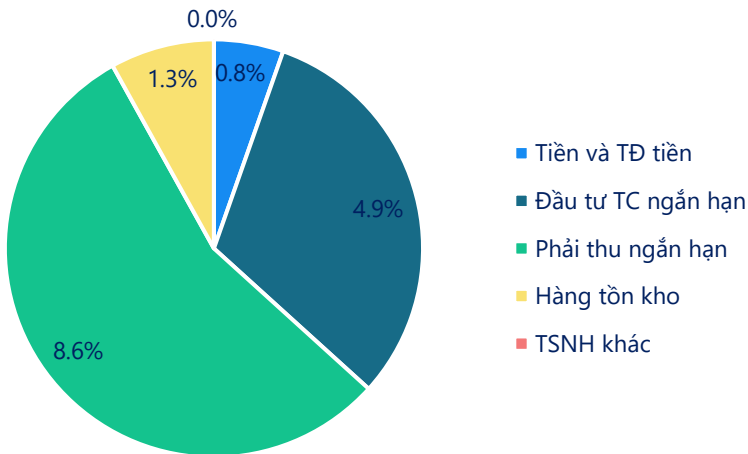
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

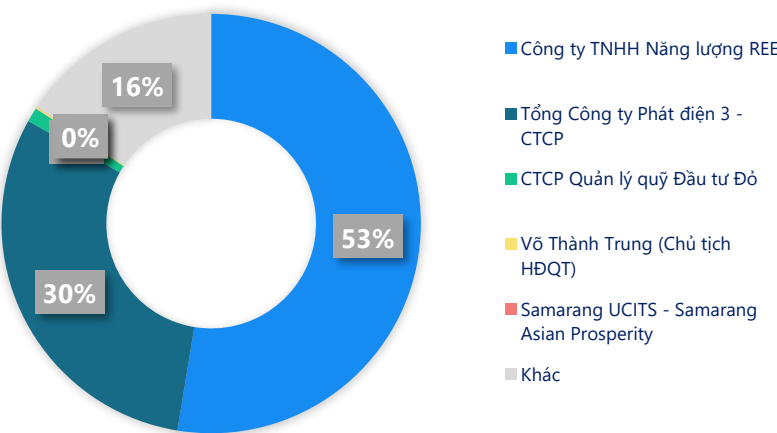
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

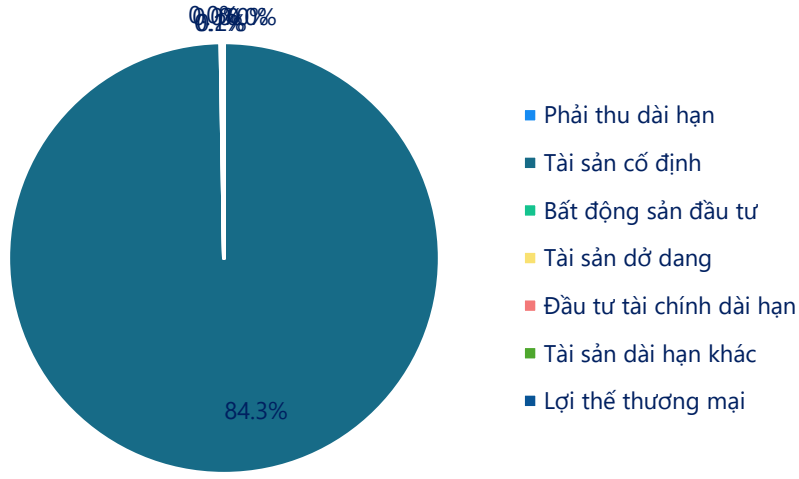
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



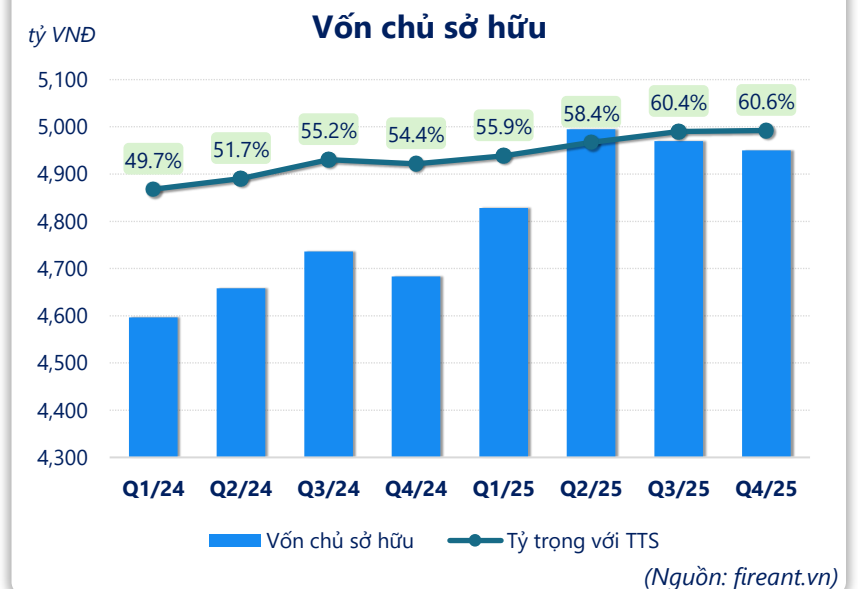
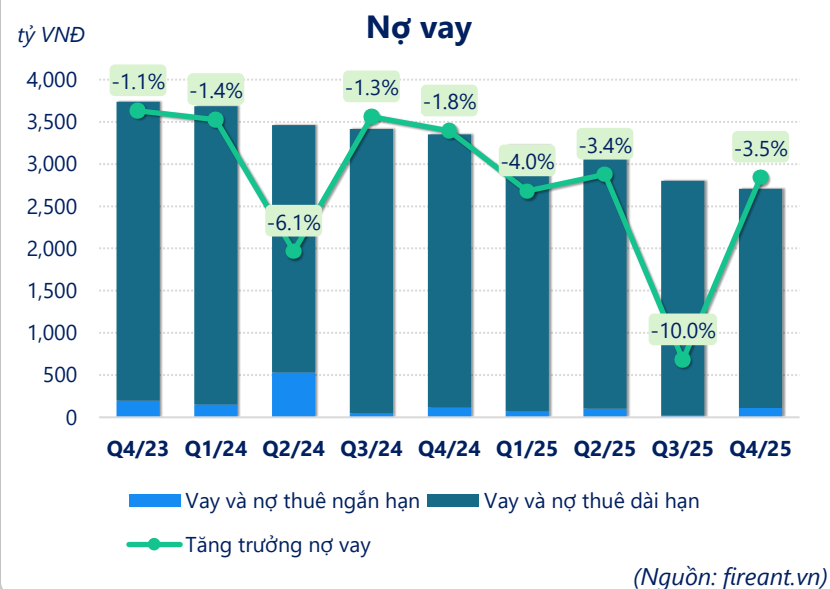
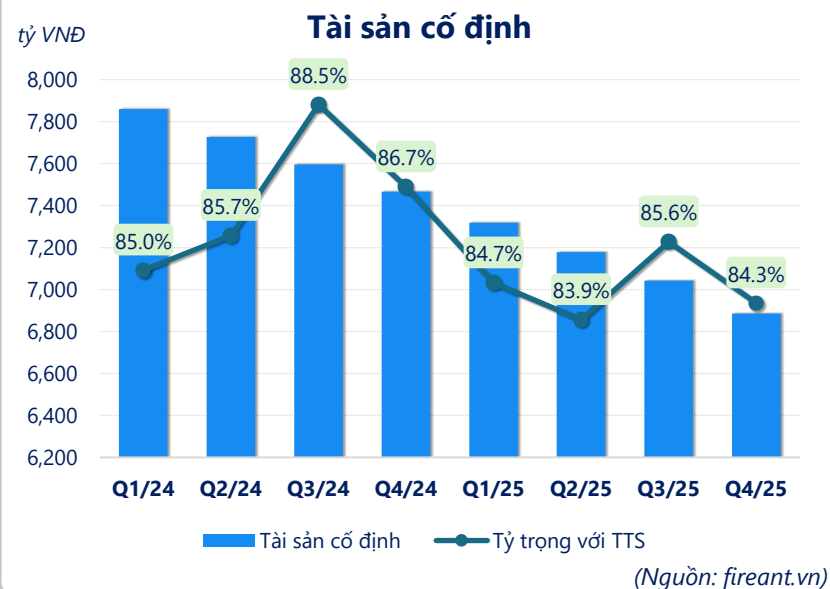
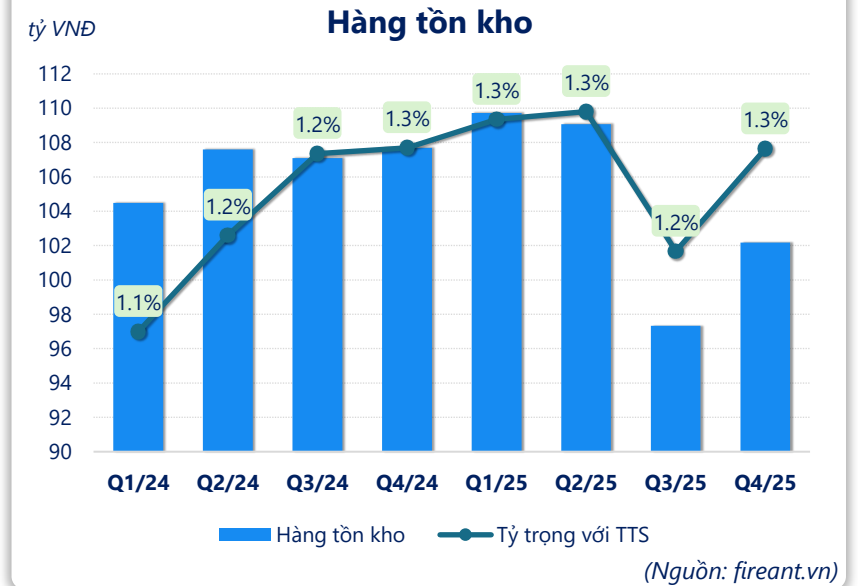
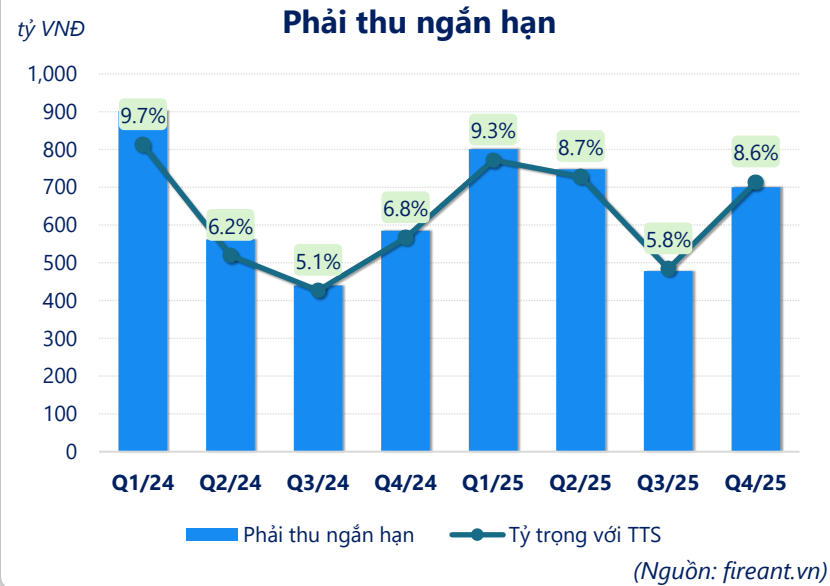
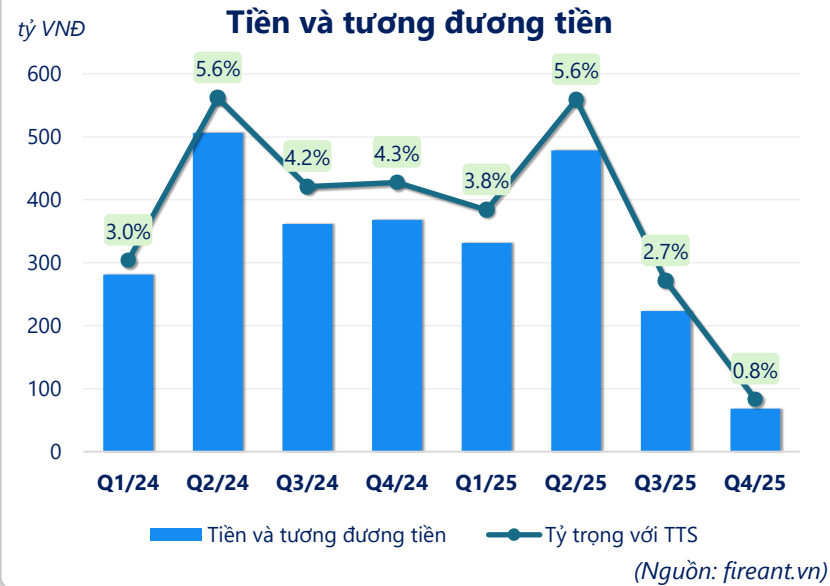
(Nguồn: fireant.vn)

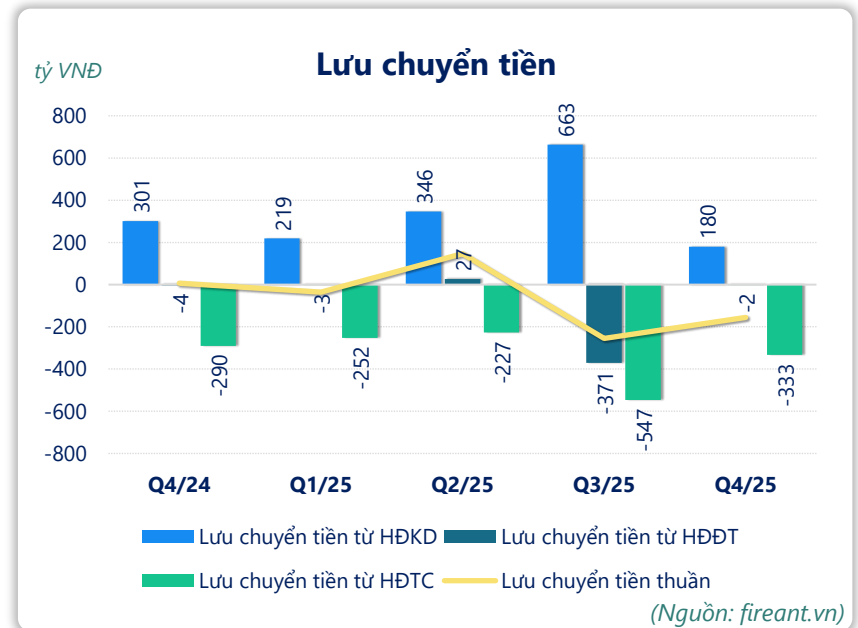
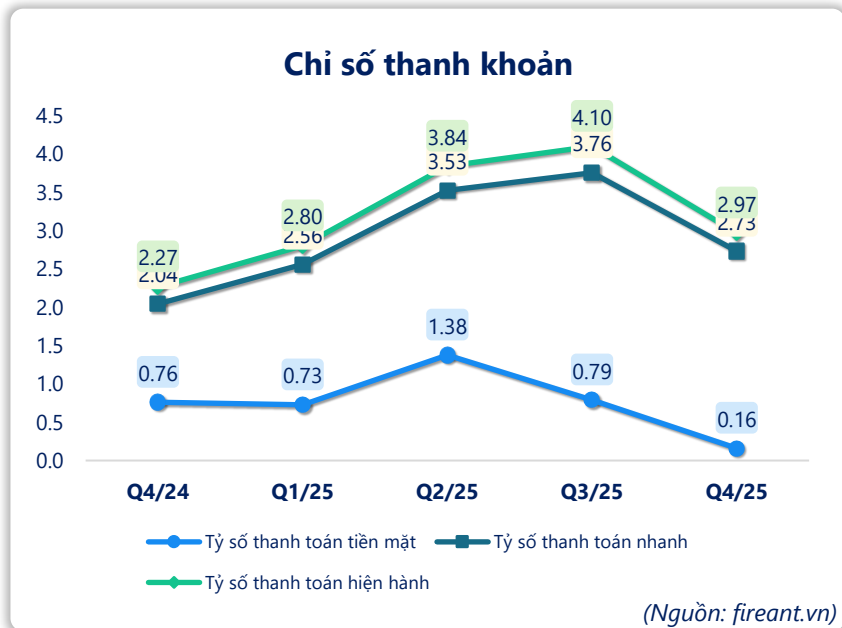
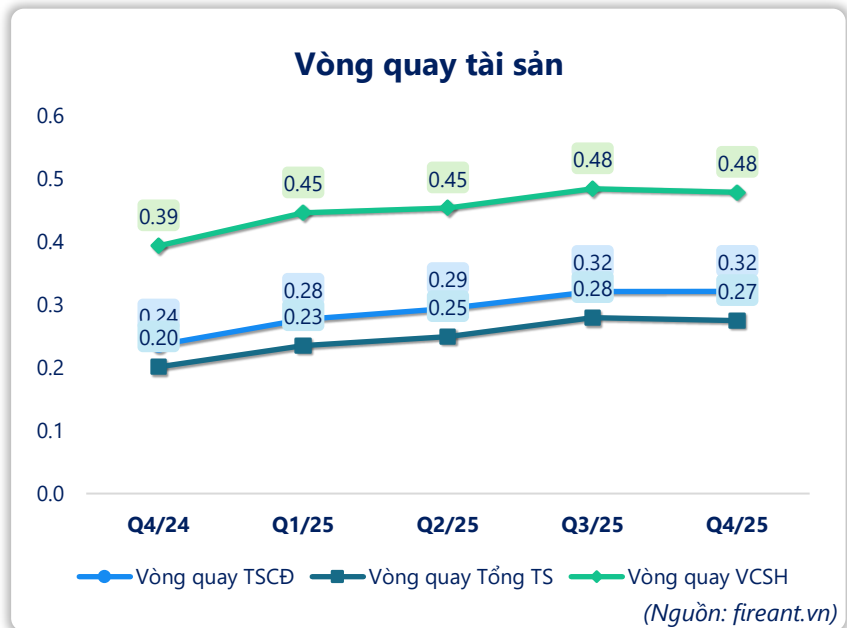
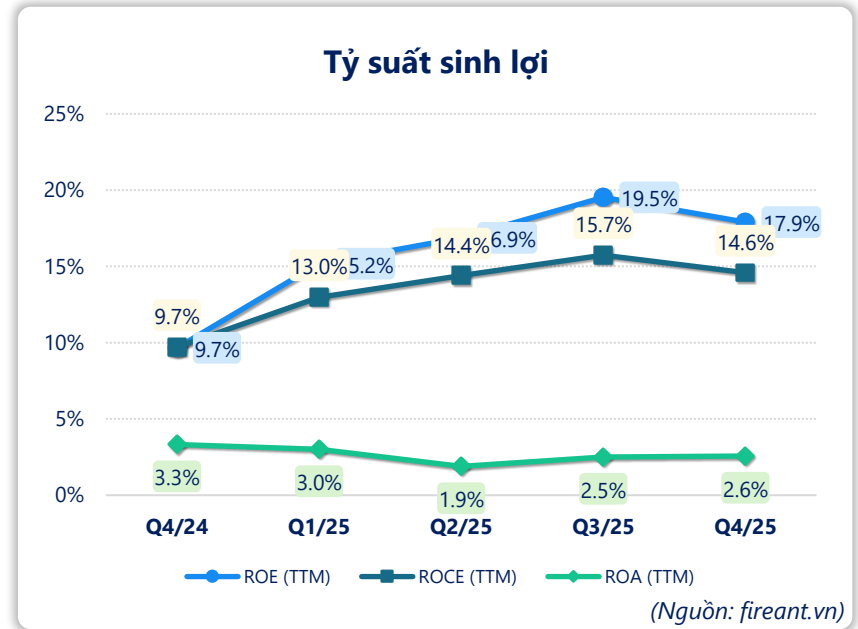
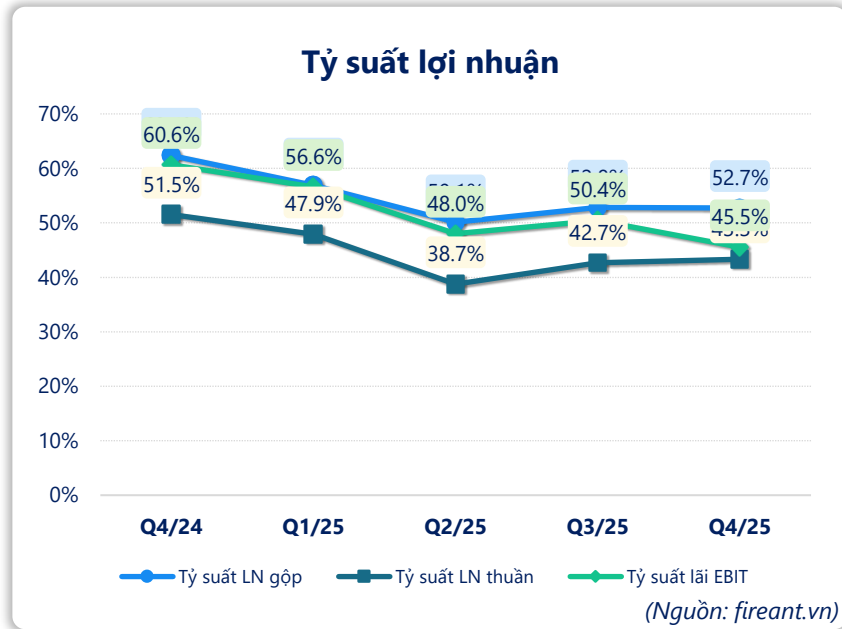
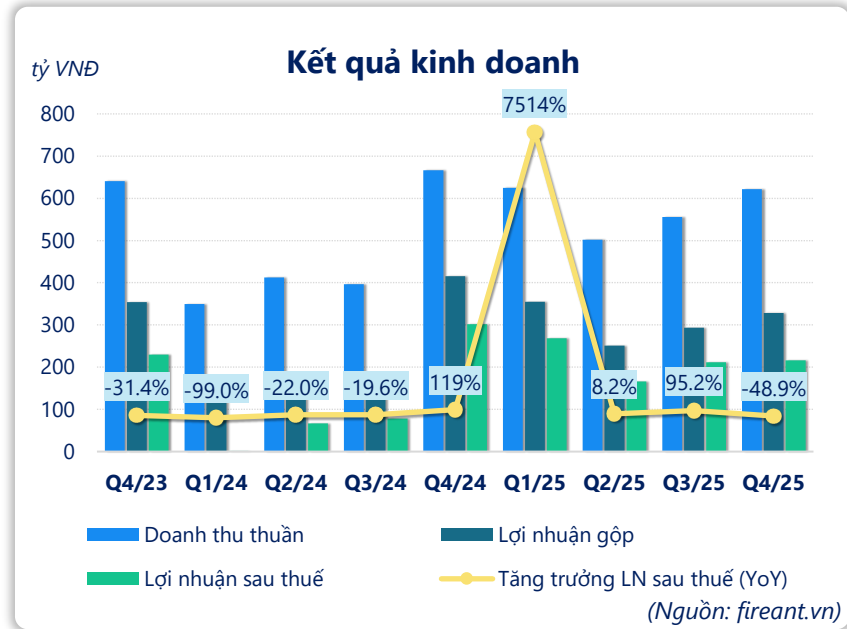
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,171	8,608	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	1,268	1,100	15.3%
Tiền và tương đương tiền	68.2	368	-81.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	397	39.0	919%
Phải thu ngắn hạn	700	585	19.7%
Hàng tồn kho	102	108	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	1.5%
Tài sản dài hạn	6,904	7,508	-8.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6,886	7,465	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.62	27.0	-82.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.0	15.7	-17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,222	3,925	-17.9%
Nợ ngắn hạn	427	485	-12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	115	-3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	145	-13.9%
Nợ dài hạn	2,795	3,439	-18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,593	3,238	-19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,950	4,683	5.7%
Vốn chủ sở hữu	4,950	4,683	5.7%
Vốn điều lệ	2,362	2,362	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	667	625	502	556	622
Giá vốn hàng bán	251	269	250	262	294
Lợi nhuận gộp	416	355	251	294	328
Doanh thu HĐTC	5.19	23.9	5.32	6.24	9.03
Chi phí TC	61.9	56.4	52.8	49.5	45.5
Chi phí lãi vay	61.1	54.4	52.1	48.7	45.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.5	23.5	9.54	13.1	22.1
LN thuần từ HĐKD	343	299	194	237	269
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.06	-5.56	-5.49	-31.6
LN trước thuế	343	299	189	232	238
Lợi nhuận sau thuế	301	269	166	211	216
LNST của CĐ cty mẹ	301	269	166	211	216

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	301	219	346	663	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.41	-2.76	27.2	-371	-2.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-290	-252	-227	-547	-333
Tiền đầu kỳ	362	368	332	478	223
Lưu chuyển tiền thuần	6.49	-36.4	146	-255	-155
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	368	332	478	223	68.2

(Nguồn: fireant.vn)